

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 494 /UBND-TNMT

Đak Pơ, ngày 03 tháng 02 năm 2021

V/v báo cáo kết quả thống kê
đất đai năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thực hiện Công văn số 970/VPĐKĐD-TTTL ngày 02/10/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh về việc thống kê đất đai định kỳ năm 2020; Công văn số 122/STNMT-ĐKTK ngày 11/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020;

UBND huyện Đak Pơ báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

I. PHƯƠNG PHÁP VÀ KẾT QUẢ THU THẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2020

1. Phương pháp thu thập và nguồn gốc số liệu thống kê đất đai:

Để chủ động thực hiện thống kê biến động đất đai năm 2020 theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đak Pơ đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các xã, thị trấn thực hiện các nội dung thống kê đất đai theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc chuẩn bị tài liệu, số liệu thống kê của cấp xã bao gồm biểu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất những năm trước, chuẩn bị đầy đủ, chủ động ngay sau khi có hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Số liệu diện tích biến động năm 2020 được theo dõi chỉnh lý về cơ bản tại thời điểm biến động nên việc rà soát tổng hợp theo loại đất và đối tượng quản lý, sử dụng đất tương đối thuận lợi. Nguồn gốc số liệu phát sinh biến động trong năm chủ yếu từ các Quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

2. Tình hình thu thập số liệu của cấp xã:

Căn cứ vào số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, các xã, thị trấn thu thập toàn bộ hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện quy hoạch, cập nhật số liệu các



cơ quan, doanh nghiệp được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, trên cơ sở đó tổng hợp diện tích từng loại theo đối tượng quản lý, sử dụng đất, rà soát, đối chiếu trên sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai và bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Bổ sung, chỉnh lý đầy đủ các biến động, cân đối thống nhất số liệu giữa sổ sách, bản đồ hiện trạng đất đai của mỗi địa phương, tổng hợp số liệu vào biểu mẫu thống kê và viết báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN 31/12/2020.

1. Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đak Pơ tại thời điểm kiểm kê có diện tích 44.232,33 ha, chiếm 88,02% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

1.1. Đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện có diện tích 27.566,98 ha, chiếm 54,86% tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Đất lâm nghiệp: Diện tích 16.444,75 ha, chiếm 32,7% tổng diện tích tự nhiên. Rừng trên địa bàn gồm rừng sản xuất (7.642,68 ha) và rừng phòng hộ (8.802,07 ha).

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 188,15 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên.

Chủ yếu là ao, hồ của hộ gia đình, cá nhân sử dụng cho mục đích thả nuôi cá nước ngọt, phục vụ tưới tiêu nông nghiệp phân bố trên các vùng sản xuất nông nghiệp, dọc theo các sông, suối.

1.4. Đất làm muối: 0 ha.

1.5. Đất nông nghiệp khác: Diện tích 32,45 ha, sử dụng vào xây dựng khu vực nhà làm việc, nghiên cứu của Trại phát triển mía giống – Công ty mía đường Quảng Ngãi; nhà vườn nghiên cứu, trại chăn nuôi, vườn ươm của Trung tâm giống vật nuôi Gia Lai; diện tích do hộ gia đình, cá nhân sử dụng phát triển chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp theo mô hình tập trung, trang trại nhỏ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, an toàn.

2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích 5.934,78 ha, chiếm 11,81% tổng diện tích tự nhiên, tuy nhiên diện tích đất phi nông nghiệp phân bố không đều chỉ tập trung nhiều ở xã Ya Hội. Nhìn chung tỷ lệ đất phi nông nghiệp trên diện tích tự nhiên của huyện còn ở mức thấp so với các huyện có điều kiện kinh tế phát triển cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện cần được đầu tư nhiều hơn nữa để khai thác các tiềm năng thế mạnh của huyện. Trong đó:

2.1. Đất ở diện tích 422,75 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Đất chuyên dùng diện tích: diện tích 4.380,95 ha, chiếm 8,72% tổng diện tích tự nhiên.

2.3. Đất tôn giáo: thực hiện chủ trương tôn trọng tự do tín ngưỡng, đảm bảo quyền sinh hoạt tôn giáo bình đẳng theo đúng pháp luật của đồng bào có đạo. Trên địa bàn huyện có 6,60 ha đất cơ sở tôn giáo, phân bố trên địa bàn các xã như Cư An 2,55 ha, Hà Tam 2,0 ha, Tân An 2,12 ha.

2.4. Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích 2,3 ha, diện tích này là diện tích miếu, đình thờ tại thị trấn Đak Pơ 0,06 ha, xã An Thành 0,1 ha, Cư An 0,35 ha, Phú An 0,65 ha, Tân An 1,15 ha.

2.5. Đất nghĩa trang nghĩa địa: diện tích 45,97 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn: An Thành 4,05 ha, Yang Bắc 6,49 ha, Phú An 11,93 ha, Ya Hội 1,6 ha, Hà Tam 4,71 ha, thị trấn Đak Pơ 1,4 ha, Cư An 7,26 ha, Tân An 8,5 ha.

2.6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 903,58 ha, chiếm 1,8% tổng diện tích tự nhiên. Phần đất này chủ yếu do cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý.

2.7. Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 172,51 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đất chưa sử dụng:

Trên địa bàn huyện còn 86,12 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,17% so với tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã: Yang Bắc 34,97 ha, Phú An 7,44 ha, Hà Tam 43,7 ha.

Trên địa bàn huyện có nhiều dự án đầu tư phát triển, tuy nhiên còn có các quỹ đất hiện tại đã có quy hoạch sử dụng đất, nằm trong kế hoạch sử dụng đất; một số nơi đã được thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, các khu vực này vị trí địa thế thuận lợi, bằng phẳng nhưng chưa được thực hiện đấu giá, chưa giao đất, cho thuê đất nên đưa vào đất chưa sử dụng.

Để phần diện tích đất này được đưa vào sử dụng vào sản xuất nông nghiệp thì đòi hỏi cần nhiều biện pháp kết hợp trong việc khai hoang phục hóa hoặc tính toán vào quỹ đất công cộng mở rộng cho phát triển kinh tế - xã hội.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

III. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI NĂM 2020.

Về biến động giữa các loại đất, trong năm 2020 toàn huyện đã có 8/8 đơn vị hành chính cấp xã có biến động về đất đai.

Diện tích biến động đất đai trên địa bàn huyện chủ yếu là diện tích biến động hợp pháp theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Qua kết quả thống kê, tổng hợp số liệu của các xã, thị trấn biến động cụ thể như sau:

1. Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp năm 2020: Biến động giảm 3,97 ha (Trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp giảm 29,94 ha và Đất nông nghiệp khác tăng 25,97 ha). Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa giảm 0,15 ha do chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn 0,15 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 27,94 ha do chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác 25,97 ha; sang đất ở tại nông thôn 1,97 ha.

- Đất trồng cây lâu năm giảm 1,86 ha do chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn 1,73 ha; sang đất ở tại đô thị 0,12 ha.

2. Đất phi nông nghiệp:

Đất phi nông nghiệp năm 2020: Biến động tăng 3,97 ha; Đất ở tăng 3,97 ha. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn tăng 3,85 ha.

- Đất ở tại đô thị tăng 0,12 ha.

3. Đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng năm 2020: diện tích 86,12 ha, chiếm 0,17% so với tổng diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn các xã: Yang Bắc 34,97 ha, Phú An 7,44 ha, Hà Tam 43,7 ha, không biến động so với năm 2019. Vì phần lớn diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện là đồi núi đá nên chưa đưa vào sử dụng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.

1. Nhận xét, đánh giá:

Thống kê biến động đất đai là công việc định kỳ hàng năm theo quy định của Luật Đất đai. Công tác thống kê đất đai năm 2020 được quan tâm triển khai và hoàn thành tiến độ, đảm bảo theo quy định.

2. Kiến nghị, đề xuất:

Để công tác quản lý, sử dụng đất đai và công tác thống kê đất đai đi vào nề nếp đúng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường có chương trình, kế hoạch tập huấn chuyên môn, thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai và phương pháp phân tích tổng hợp thống kê, kiểm kê loại đất, đối tượng quản lý, sử dụng đất và cách sử dụng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai cho công chức địa chính cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện để công tác thống kê, kiểm kê đất đai đạt hiệu quả cao hơn.

Trên đây là kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2020 của UBND huyện Đak Pơ, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UB, VP;
- Phòng TN&MT;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Hôn

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI

(Đến ngày 31/12/2020)

Diện tích đất theo đối tượng sử dụng																		Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)				
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)				
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		50253.22	47670.85	23887.48	512.97	4159.64	19094.87	-	-	-	-	15.88	2582.37	1776.04	-	806.34				
1	Đất nông nghiệp	NNP	44232.33	43412.37	23410.8	473.25	532.42	18995.9	-	-	-	-	-	819.96	819.96	-	-				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	27566.98	27566.98	21826.61	247.87	528.27	4964.24	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	23709.16	23709.16	18717.9	67.75	504.8	4418.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1298.81	1298.81	1194.56	-	26.24	78.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22410.35	22410.35	17523.35	67.75	478.56	4340.69	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3857.82	3857.82	3108.7	180.12	23.47	545.53	-	-	-	-	-	819.96	819.96	-	-				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	16444.75	15624.79	1378.79	221.45	-	14024.55	-	-	-	-	-	787.3	787.3	-	-				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7642.68	6855.38	1378.79	221.45	-	5255.14	-	-	-	-	-	32.66	32.66	-	-				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8802.07	8769.41	-	-	-	8769.41	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	188.15	188.15	177.56	-	4.16	6.44	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	32.45	32.45	27.85	3.93	-	0.67	-	-	-	-	15.88	1676.3	869.96	-	806.34				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5934.78	4258.48	476.67	39.73	3627.22	98.97	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.1	Đất ở	OTC	422.75	422.75	422.75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	349.56	349.56	349.56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	73.19	73.19	73.19	-	-	-	-	-	-	-	6.88	677.75	495.36	-	182.39				
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	4380.95	3703.2	-	39.36	3581.24	75.72	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15.19	15.19	-	-	15.19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	3545.77	3545.77	-	-	3545.77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2.18	2.18	-	-	2.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	69.8	67	-	-	15.55	51.45	-	-	-	-	-	2.8	0.3	-	2.51				

Diện tích đất theo đối tượng sử dụng														Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35.98	35.98	-	-	35.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	712.03	37.08	-	-	3.37	2.55	24.27	-	-	-	6.88	674.95	495.07	-	179.88
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6.68	6.68	-	-	-	-	-	-	-	-	6.68	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2.32	2.32	-	-	-	-	-	-	-	-	2.32	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	45.98	45.98	-	-	-	45.98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	903.58	9.76	-	-	-	-	9.76	-	-	-	-	893.82	297.77	-	596.04
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	172.51	67.78	53.92	-	0.37	-	13.49	-	-	-	-	104.73	76.83	-	27.91
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	86.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.12	86.12	-	-
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	86.12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.12	86.12	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Ngày 01 tháng 02 năm 2021
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Minh Hiếu

Ngày 01 tháng 02 năm 2021
Cơ quan Tài nguyên và Môi trường
(Ký tên, đóng dấu)



An Đỗ Bình Nguyễn

Ngày 02 tháng 02 năm 2021
TM. Ủy ban nhân dân
(Chữ tích ký tên, đóng dấu)



Huỳnh Văn Hơn

